

ĐẶC ĐIỂM VỀ TỪ LOẠI CỦA TỪ NGỮ RÚT GỌN TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

Hoàng Thanh Hương^{}, Nguyễn Thị Phương[†]*

Từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán (缩略语, súc lược ngữ), dưới đây viết tắt là “TNRG” được hình thành chủ yếu bằng cách rút gọn các yếu tố cấu thành tổ hợp từ nguyên gốc để trở thành các đơn vị từ vựng như từ, cụm từ. Tuy vậy, trong bài viết này chúng tôi không đơn thuần trình bày phương thức rút gọn và kiểu kết cấu của TNRG. Trên cơ sở khảo sát cuốn “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại” của Viên Huy, Nguyễn Hiên Trung (“现代汉语缩略语词典”, 袁辉, 阮显忠, 语文出版社, 2002) với 7.856 mục từ, chúng tôi đi sâu nghiên cứu đặc điểm về từ loại của TNRG, trong đó kết quả nghiên cứu có đề cập đến bình diện phương thức cấu tạo và kiểu kết cấu của TNRG.

Từ khóa: từ ngữ rút gọn, tiếng Hán, đặc điểm, từ loại.

Chinese Abbreviations (缩略语), referred to as “TNRG” in Vietnamese, are mainly formed by shortening the components of original combinations in order to create lexical units as words and phrases. This article not only introduces shortening methods and structural style of TNRG but also studies characteristics of the part of speech of TNRG from the perspective of forming methods and structural styles based on Yuan Hui, Ruan Xianzhong’s book called “The Dictionary of Abbreviations in modern Chinese” with 7,856 lexical items.

Keywords: abbreviations, Chinese, characteristics, part of speech.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Hán vốn là một ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích, việc từ ngữ rút gọn (TNRG) có số lượng lớn và vẫn đang có xu hướng tiếp tục tăng lên cũng như được sử dụng ngày càng phổ biến càng khẳng định đặc điểm ngắn gọn, súc tích của tiếng Hán cũng như nguyên tắc tiết kiệm của ngôn ngữ. TNRG trong tiếng Hán chủ yếu được hình thành theo cơ chế rút gọn các hình thức ngôn ngữ tương đối dài. Sau khi rút

gọn chúng còn lại là các từ, cụm từ hoặc các từ tố. Có thể nói, từ ngữ rút gọn là một bộ phận từ vựng có số lượng tương đối lớn và được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của tiếng Hán, ví dụ như “三农” (tam nông), “商检” (kiểm định hàng hóa), “清华” (Đại học Thanh Hoa),... Vậy từ ngữ rút gọn có đặc điểm về từ loại như thế nào? Đây là vấn đề được không ít nhà nghiên cứu quan tâm.

Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát cuốn “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại” của Viên Huy, Nguyễn Hiên Trung (“现代汉语缩略语词典”, 袁辉, 阮显忠, 语文出版社,

^{*} TS., Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại thương

[†] ThS., Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại thương

2002) với 7.856 mục từ. Dưới đây, bài viết dựa vào kết quả khảo sát sẽ tiến hành phân tích đặc điểm về từ loại của TNRG và đồng thời chỉ rõ kiểu kết cấu cũng như phương thức rút gọn của loại từ loại đó trong tiếng Hán. Ngoài ra, bài viết sẽ làm rõ thêm về đặc điểm của những từ ngữ rút gọn đã được từ vựng hoá.

2. Phân tích đặc điểm về từ loại của từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại

2.1. Khái lược về từ loại trong tiếng Hán

Theo hai nhà nghiên cứu Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông (Huang Borong, Liao Xudong, 1991) thì “Từ loại của từ chính là cách chia loại ngữ pháp của từ. Tiêu chuẩn để phân chia từ loại là đặc trưng ngữ pháp của từ, chủ yếu là chức năng ngữ pháp của từ”¹.

Nói “từ loại” của TNRG thực ra là không hoàn toàn chính xác vì TNRG ra đời trên cơ sở rút gọn lại từ các tổ hợp từ tương đối dài. Sau khi rút gọn lại ở dạng rút gọn thì một bộ phận ở dạng từ², còn lại phần lớn ở dạng cụm từ. Do vậy, nghiên

cứ “từ loại của TNRG” là chúng ta đang xem xét các TNRG mang tính chất của từ loại gì, ví dụ mang tính chất của danh từ, động từ, tính từ,... Để tiện cho việc gọi tên trong khi phân tích, trong phần nội dung dưới đây chúng tôi vẫn dùng tên gọi “từ loại” của TNRG và trong nhiều chỗ vẫn dùng các thuật ngữ là “danh từ”, “động từ”, “tính từ”.

2.2. Đặc điểm về từ loại của TNRG trong tiếng Hán

Về vấn đề từ loại của TNRG trong tiếng Hán hiện đại chưa được nhiều học giả nghiên cứu. Để xác định từ loại, chúng tôi lấy căn cứ chính là các TNRG nhưng đối với những TNRG có nhiều dạng nguyên gốc hoặc giải nghĩa thì có tham khảo thêm dạng nguyên gốc hoặc nội dung giải nghĩa. Khi khảo sát chúng tôi tiếp thu kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cuốn “Từ điển từ ngữ dạng viết tắt trong tiếng Hán hiện đại” để tiến hành thống kê từ loại của TNRG. Kết quả thống kê về từ loại của 7.856 mục TNRG trong tiếng Hán hiện đại như trong bảng dưới đây:

¹黄伯荣、廖序东, 1991, 《现代汉语》高等教育出版社, 下, 第九页 (Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông, 1991, *Hán ngữ hiện đại*, NXB Giáo dục cao đẳng, quyển hạ, trang 9).

² Vấn đề TNRG trở thành từ được trình bày ở mục 2.3 của bài viết này.

Bảng 1: Kết quả thống kê về từ loại của TNRG trong tiếng Hán hiện đại

Từ loại	Danh từ	Động từ	Tính từ	Kiểm loại
Số lượng (7.856)	6.193 mục từ	1.541 mục từ	89 mục từ	33 mục từ
Tỷ lệ % (100%)	78,83%	19,62%	1,13%	0,42%

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu
đối với “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại”, 袁辉, 阮显忠, 2002)

Theo bảng trên, kết quả thống kê từ loại của TNRG trong tiếng Hán hiện đại cho thấy TNRG thuộc các loại từ có tỷ lệ chênh lệch khá lớn. Trong 7.856 mục từ, các TNRG mang tính chất danh từ chiếm đa số (78,83%), còn các TNRG mang tính chất động từ, tính từ hoặc có khả năng kiểm loại lại có số lượng không nhiều (19,62%; 1,13%; 0,42%). Đánh giá tương quan số lượng của từng loại, có thể thấy các TNRG mang tính chất danh từ nhiều hơn 3 lần các TNRG mang tính chất động từ và vượt xa về số lượng đối với các TNRG mang tính chất tính từ hoặc kiểm loại. Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt chỉ ra đặc điểm về từ loại của các từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán.

a. Đặc điểm của các TNRG mang tính chất danh từ

Danh từ về cơ bản là những từ thường dùng để chỉ người, sự vật, hiện tượng... Nhìn vào bảng 1 chúng ta dễ dàng nhận thấy TNRG mang tính chất danh từ chiếm tỷ lệ rất lớn (78,83%). Ví dụ:

(1) 公民教委会 (公民教育委员会) : Ban giáo dục công dân

(2) 建协 (建筑协会) : Hiệp hội xây dựng

(3) 空司 (空军司令部) : Bộ tư lệnh không quân

(4) 科议 (科学仪器) : Máy móc thiết bị khoa học

(5) 劳资科 (劳动工资科) : Phòng lao động tiền lương

Vì sao TNRG mang tính chất danh từ lại nhiều đến vậy? Theo nhận định của chúng tôi vẫn là do bản chất của các TNRG do được rút gọn lại từ các tổ hợp từ nguyên gốc, thường thì các yếu tố kém quan trọng và ít có tính đại diện được lược đi còn giữ lại các yếu tố quan trọng hơn, có tính đại diện cao hơn. Do vậy các tổ hợp từ mang tính chất danh từ sẽ dễ dàng rút ra được một vài yếu tố để tạo nên TNRG đảm bảo ngắn gọn về hình thức cấu trúc và vẫn biểu thị được ý nghĩa chủ đạo của tổ hợp từ nguyên gốc. Còn đối với các tổ hợp từ mang tính chất động từ, do giữa các thành phần chủ yếu có quan hệ chi phối với nhau, hoặc kết cấu trạng ngữ - trung tâm ngữ, vai trò của từng thành tố cũng rất khác nhau nên sẽ khó khăn hơn để rút gọn lại thành TNRG.

Mặc dù không có thống kê riêng nhưng khảo sát của chúng tôi cho thấy phần lớn các TNRG mang tính chất danh từ hoặc là có kiểu kết cấu chính-phụ hoặc là có kiểu kết cấu đẳng lập. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của danh từ (thường dùng để chỉ người, chỉ vật,...). Ngoài ra, nhiều tên các cơ quan, công ty, các đoàn ngữ chỉ các sự vật hiện tượng cũng được rút gọn lại thành các TNRG.

Bảng 2: Một số ví dụ về kiểu kết cấu của TNRG mang tính chất danh từ

Kiểu kết cấu	Ví dụ
Kết cấu chính-phụ	(6) 劳卫 (劳动卫生): vệ sinh lao động (7) 广协 (广告协会): hiệp hội quảng cáo (8) 康体中心 (康乐体育中心): trung tâm thể dục thẩm mỹ
Kết cấu đẳng lập	(9) 康梁 (康有为、梁启超): Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu (10) 检法 (检察院和法院): viện kiểm sát và toà án (11) 函电 (信函、电话、电报): thư điện (thư từ, điện thoại, điện báo)

(Nguồn: Khảo sát trên ngữ liệu “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại”,
袁辉, 阮显忠, 2002)

Về phương thức của các TNRG, do các TNRG mang tính chất danh từ chiếm tỷ lệ rất lớn, số TNRG có kết cấu đẳng lập và kết cấu chính phụ chiếm đại đa số nên TNRG mang tính chất danh từ có ở cả các phương thức rút gọn là phương thức dùng số (bao gồm hai loại: Số kết hợp với yếu tố chung và Số kết hợp với yếu tố chỉ thuộc tính chung) và phương thức rút gọn tổ hợp (bao gồm 3 loại nhỏ: Phương thức rút gọn cục bộ, phương thức phân hợp và phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp)³, ví dụ cụ thể như sau:

(12) 两宋 (北宋和南宋) - sử dụng phương thức số kết hợp với yếu tố chung (Lưỡng Tống: Bắc Tống, Nam Tống)

(13) 五岳 (恒山、华山、嵩山、泰山、衡山) - sử dụng phương thức lấy số kết hợp với một yếu tố chỉ thuộc tính chung của tổ hợp từ gốc (Ngũ nhạc- 5 ngọn núi

nổi tiếng của Trung Quốc: Hằng Sơn, Hoa Sơn, Sùng sơn, Thái Sơn và Hoành Sơn)

(14) 清华 (清华大学) - sử dụng phương thức rút gọn cục bộ lấy bộ phận đại diện đứng liền nhau trong tổ hợp gốc để thay thế cho toàn bộ tổ hợp gốc (Đại học Thanh Hoa)

(15) 交直流 (交流电、直流电) - sử dụng phương thức phân hợp, tức là rút ra yếu tố chung kết hợp với các yếu tố còn lại trong tổ hợp gốc (Dòng điện một chiều, dòng điện xoay chiều)

b. Đặc điểm của các TNRG mang tính chất động từ

Động từ là những từ ngữ chỉ trạng thái, động tác của người và sự vật. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, số lượng các TNRG mang tính chất động từ không nhiều, chỉ có 1.541 mục từ, chiếm 19,62%. Dưới đây là một số ví dụ về từ ngữ rút gọn mang tính chất động từ:

(16) 涉老 (涉及老年人): liên quan đến người già

(17) 申装 (申请安装): xin lắp đặt

(18) 搜爆 (搜索爆炸物品): thu gom chất cháy nổ

³ Xin xem thêm trong “Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ”, MS B2012-08-11”, chủ nhiệm đề tài: ThS Nguyễn Thị Phương và “Các phương thức cấu tạo và chức năng ngữ pháp của từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại”, Nguyễn Thị Phương, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 109216) 2013.

(19) 拍制 (拍摄制作): quay và sản xuất (phim)

(20) 劫机 (劫持飞机): giảm tiêu hao

(21) 节支 (节约开支): tiết kiệm chi tiêu

(22) 护林 (保护森林): bảo vệ rừng

(23) 扫盲 (扫除文盲): xóa mù chữ

Xét về phương thức của các TNRG mang tính chất động từ, tuy không có thống kê riêng, nhưng trong quá trình khảo sát chúng tôi nhận thấy đại đa số các TNRG mang tính chất động từ được viết tắt theo phương thức rút gọn tổ hợp. Các thành tố cấu tạo nên TNRG mang tính chất động từ chắc chắn bao gồm một động từ hoặc một từ tố của động từ và một hoặc một hai từ/từ tố khác trong tổ hợp từ nguyên gốc kết hợp lại với nhau. Nhìn vào

các ví dụ trên đây chúng ta thấy khá nhiều các TNRG được tạo nên do lấy hai âm tiết đầu của hai từ (ví dụ 16, 18, 19). Ngoài ra còn có các trường hợp như lấy âm tiết đầu của từ đứng trước kết hợp với âm tiết cuối của từ thứ 2 (ví dụ 17, 20, 21); hoặc lấy âm tiết sau của từ đứng trước kết với âm tiết sau của từ đứng sau (ví dụ 22) hoặc lấy âm tiết đầu của từ đứng trước kết với âm tiết sau của từ đứng sau (ví dụ 23).

Về quan hệ nội bộ của các TNRG mang tính chất động từ, chúng thường có bốn kiểu kết cấu: Kết cấu động từ-tân ngữ; Kết cấu trạng ngữ-trung tâm ngữ; Kết cấu chủ ngữ-vị ngữ; Kết cấu đẳng lập. Trong đó, kết cấu động từ-tân ngữ có số lượng lớn. Sau đây, chúng tôi đưa ra một số ví dụ cụ thể để minh họa cho từng kiểu kết cấu.

Bảng 3: Một số ví dụ về kiểu kết cấu của TNRG mang tính chất động từ

Kiểu kết cấu	Ví dụ
Kết cấu động từ - tân ngữ	(24) 节电(节约用电): tiết kiệm điện (25) 抗敌(抗击敌人): chống giặc (26) 考博(报考博士研究生):thi nghiên cứu sinh
Kết cấu trạng ngữ - trung tâm ngữ	(27) 公审(公开审判): xét xử công khai (28) 公判(公开宣判): tuyên phạt công khai (29) 共管(共同管理): quản lí chung
Kết cấu chủ ngữ - vị ngữ	(30) 公决(公众表决): công chúng biểu quyết (31) 公投(公民投票): công dân bỏ phiếu (32) 共跨铁(公路跨铁路): đường bộ vắt ngang đường sắt
Kết cấu đẳng lập	(33) 考量(考虑衡量): suy nghĩ cân nhắc (34) 考评(考核评议): sát hạch đánh giá (35) 攻防(进攻和防守): tấn công và phòng thủ

(Nguồn: Khảo sát trên ngữ liệu “Từ điển từ ngữ rút gọn tiếng Hán hiện đại”,
袁辉, 阮显忠, 2002)

Từ đó có thể thấy mặc dù có số lượng ít hơn nhiều so với các TNRG mang tính chất danh từ nhưng các TNRG mang tính chất động từ lại được cấu tạo theo nhiều kiểu kết cấu hơn. Điều này hoàn toàn là do đặc điểm cấu trúc của chúng đem lại.

c. Đặc điểm của TNRG mang tính chất tính từ

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy TNRG mang tính chất tính từ có số lượng rất ít, chỉ có 89 mục từ, chiếm 1,13%. Ví dụ:

(36) 三高 (高质量、高产量、高效益/高原、高寒、高热/高热量、高糖、高脂肪) (3 cao: cao chất lượng, cao sản lượng, cao hiệu quả/cao nguyên, cao hàn (lạnh sâu), cao nhiệt/cao nhiệt lượng, cao đường, cao Cholesterol)

(37) 三敢 (敢想、敢干、敢冒险): 3 dám (dám nghĩ, dám làm, dám mạo hiểm)

(38) 机高 (机会增高): cơ cao (có nhiều cơ hội)

(39) 慢急性 (急性和慢性): cấp tính và mạn tính

(40) 宽忍 (宽大容忍): độ lượng nhún nhường

Về nguyên nhân TNRG mang tính chất tính từ có tỷ lệ thấp như vậy chúng tôi cho rằng do tính từ ít xuất hiện trong các cụm từ (thường xuất hiện trong các từ ghép có quan hệ bổ sung mà trong ngữ liệu khảo sát của chúng tôi lại không có các TNRG có quan hệ bổ sung). Mặt khác, nếu tính từ có xuất hiện trong các cụm từ/đoạn ngữ thì chúng cũng chỉ đảm nhận chức năng

phụ mà những yếu tố phụ lại ít được rút ra để cấu thành TNRG.

Xét về phương thức rút gọn của các TNRG này, nhìn vào các ví dụ trên chúng ta thấy chúng được tạo nên bởi các phương thức như: Phương thức lấy số kết hợp với 1 yếu tố chung của tổ hợp từ gốc (ví dụ 36, 37); Phương thức phân hợp, tức là rút ra yếu tố chung kết hợp với các yếu tố còn lại trong tổ hợp gốc (ví dụ 39); Phương thức rút gọn cục bộ kết hợp phân hợp: lấy từ tố của một số từ kết hợp lại với nhau (ví dụ 38, 40)

Về kiểu kết cấu của các TNRG mang tính chất tính từ, chúng có các kiểu kết cấu chính-phụ (chiếm phần lớn, ví dụ 36, 37, 39), kết cấu chủ-vị (ví dụ 38), kết cấu đẳng lập (ví dụ 40),...

d. Từ ngữ rút gọn kiêm loại

Vấn đề kiêm loại của từ được các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc giải thích là một từ với cùng chữ viết, cùng âm đọc, cùng nghĩa nhưng lại có chức năng ngữ pháp của các từ loại khác nhau. Trong ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát cũng có một số mục từ vừa mang tính chất của từ loại này vừa mang tính chất của từ loại kia (có 33 mục từ, chiếm 0,42%). Tất cả các trường hợp này đều là những từ ngữ có hơn một dạng nguyên gốc hoặc giải thích.

Ví dụ: Từ “三防” (ba chống) có ba dạng nguyên gốc, trong đó với hai dạng nguyên gốc sau thì nó mang tính chất động từ là “防原子、防化学、防生物武器” (chống vũ khí nguyên tử, chống vũ khí hóa học và chống vũ khí sinh học), “防旱、防风、防涝” (chống hạn, chống

gió, chống lũ) và có một dạng nguyên gốc “防止乱砍滥伐、森林防火、防治病虫害” (chống chặt phá rừng bừa bãi, chống cháy rừng, chống sâu bệnh hại) nên nó còn mang tính chất danh từ; Từ “三代” (Tam đại/3 thay) có một dạng nguyên gốc là “夏代、商代、周代” (Triều đại nhà Hạ, Triều đại nhà Thương, triều đại nhà Chu) nên nó mang tính chất danh từ và nó còn mang tính chất động từ vì có một dạng nguyên gốc khác là “代购、代销、代为经营” (Mua thay, bán thay, kinh doanh thay); Từ “普教” (phổ giáo) mang tính chất danh từ và mang tính chất động từ vì có 3 dạng nguyên gốc là “普通教育” (giáo dục phổ thông), “普通话教育” (dạy tiếng phổ thông) và “普及教育” (giáo dục phổ cập); Từ “科普” vừa mang tính chất tính từ lại vừa mang tính chất danh từ vì có hai dạng nguyên gốc là “科学普及” (phổ cập khoa học) và “中华全国科学技术普及协会” (Hiệp hội phổ cập khoa học kỹ thuật toàn quốc Trung Quốc).

Từ các ví dụ trên có thể thấy đa số các TNRG kiêm loại đều vừa mang tính chất danh từ và vừa mang tính chất động từ, số ít vừa mang tính chất tính từ vừa mang tính chất danh từ hoặc động từ.

2.3. Về vấn đề từ ngữ rút gọn được từ vựng hoá

Trước hết chúng tôi điểm lại khái niệm về “từ” đã được một số nhà Hán ngữ học đưa ra. “Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có thể sử dụng độc lập”⁴. “Từ là đơn vị

nhỏ nhất có nghĩa có thể dùng riêng hoặc để tạo câu”⁵.

Từ hai khái niệm trên có thể rút ra điểm chung về từ đó là “là đơn vị nhỏ nhất”, “có thể sử dụng độc lập/sử dụng riêng”.

Nhiều nhà nghiên cứu đồng quan điểm cho rằng một số từ ngữ sau khi rút gọn lại thành TNRG, trải qua quá trình sử dụng lâu dài, với tần suất lớn đã trở thành từ. Vấn đề những TNRG như thế nào thì được coi là đã trở thành từ thì các nhà nghiên cứu còn chưa hoàn toàn thống nhất về tiêu chuẩn. Về phần này chúng tôi cũng tiếp nhận kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cuốn “Từ điển từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán hiện đại”. Họ đã ghi chú rõ những mục từ nào đã trở thành từ, chúng tôi chỉ thống kê lại con số. Theo kết quả thống kê của chúng tôi, trong số 7.856 mục từ có 517 mục từ đã trở thành từ, chiếm 6,58%. Có nghĩa là 517 mục từ này có thể sử dụng hoàn toàn độc lập và có các chức năng ngữ pháp giống như các từ vựng thông thường khác. Ví dụ:

- (41) 公德 (公共道德): đạo đức xã hội
- (42) 耗资 (耗费资金): tiêu hao vốn
- (43) 汇率 (外汇汇率): tỉ giá hối đoái
- (44) 劳模 (劳动模范): anh hùng lao động
- (45) 开业 (开张营业): khai trương

⁴ Đông, 1991, *Hán ngữ hiện đại*, NXB Giáo dục cao đẳng, quyển hạ, trang 268).

⁵ 符淮青, 1985, 《现代汉语词汇》, 北京大学出版社, 第一页 (Phù Hoài Thanh, 1985, *Từ vựng tiếng Hán hiện đại*, NXB ĐH Bắc Kinh, trang 1).

Theo khảo sát của chúng tôi, những TNRG đã trở thành từ đa số là từ song âm tiết. Điều này cũng phù hợp với xu thế “song âm tiết hoá” của từ vựng trong tiếng Hán hiện đại. Về các đặc điểm của những TNRG đã trở thành từ có thể nêu ra một số điểm chính sau đây:

Một là có tính phổ biến. Tính phổ biến ở đây được hiểu là được mọi người sử dụng phổ biến với tần suất cao, kể cả một số từ mang tính khu vực hoặc chuyên môn ngành nghề. Nhưng với tần suất sử dụng tăng lên thì lâu dần chúng đã vượt qua giới hạn về khu vực và chuyên môn ngành nghề để trở thành từ đại chúng. Ví dụ:

(46) 居委会 (居民委员会): ban quản lí khu dân cư

(47) 师专 (师范专科学校): trường chuyên sư phạm

(48) 软盘 (软磁盘): đĩa mềm

(49) 非典 (非典型性肺炎): viêm phổi cấp

Hai là có tính ổn định. Nhiều TNRG trải qua quá trình sử dụng không những có tính phổ biến mà còn tồn tại lâu dài trong đời sống, thậm chí có sức sống mạnh mẽ giống như những từ ngữ cơ bản khác. Ví dụ:

(50) 沧桑 (沧海桑田): bãi biển nương dâu

(51) 解放军 (中国人民解放军): quân giải phóng

(52) 外资 (外国资本): vốn ngoại (vốn nước ngoài)

(53) 青工 (青年工人): thanh niên công nhân

Ba là có khả năng mở rộng từ. Một số TNRG do có sức sống rất mạnh nên ngoài việc được sử dụng phổ biến với tần suất cao thì còn có khả năng kết hợp với một số từ tố khác để tạo thành các từ mới. Những từ mới này ra đời rất nhanh trong xã hội thông tin ngày nay và mang tính hệ thống từng S nhóm từ. Ví dụ: từ từ “外经” (对外经济- kinh tế đối ngoại), phát triển thêm các từ “外经部” (Bộ kinh tế đối ngoại - Bộ ngoại thương), “外经委” (Ban kinh tế đối ngoại); từ “劳保” (劳动保护- bảo hộ lao động), mở rộng thêm các từ “劳保鞋” (giày bảo hộ lao động), “劳保服” (quần áo bảo hộ lao động); từ “计生” (计划生育- kế hoạch hoá gia đình) mở rộng thêm “计生员- nhân viên kế hoạch hoá gia đình”, “计生所- Phòng kế hoạch hoá gia đình”,...

3. Kết luận

Qua khảo sát và phân tích, chúng tôi thấy rằng từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán có đặc điểm về từ loại khá rõ ràng. Kết quả nghiên cứu 7.856 mục từ cho thấy, TNRG chủ yếu mang tính chất của 3 loại từ: danh từ, động từ, tính từ. Trong đó, số lượng TNRG mang tính chất danh từ (78,83%) vượt xa số lượng TNRG mang tính chất động từ và tính từ gộp lại (20,75%). Ngoài ra, có một số TNRG trong tiếng Hán có khả năng kiêm loại, tức là nó vừa có thể mang tính chất của danh từ, vừa có thể mang tính chất của tính từ. Tuy nhiên, TNRG có khả năng kiêm loại có số lượng không nhiều, chiếm tỉ lệ chưa đến 1% (0,42%).

Song song với việc phân tích đặc điểm về từ loại của TNRG, bài viết cũng đã chỉ đặc điểm kiểu kết cấu và phương thức cấu tạo của TNRG thuộc loại từ đó. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, tùy thuộc vào tính chất từ loại mà TNRG có đặc điểm kiểu kết cấu và phương thức cấu tạo khác nhau. Chẳng hạn, TNRG mang tính chất danh từ sẽ có kiểu kết cấu chính - phụ hoặc kiểu kết cấu đẳng lập; phương thức rút gọn là phương thức dùng số và và phương thức rút gọn tổ hợp. Còn TNRG mang tính chất động từ thường có kiểu kết cấu động từ - tân ngữ, kết cấu trạng ngữ - trung tâm ngữ, kết cấu chủ ngữ - vị ngữ và kết cấu đẳng lập; phương thức rút gọn là phương thức rút gọn tổ hợp.

Sau cùng, bài viết đã góp phần làm rõ thêm đặc điểm của những từ ngữ rút gọn đã được từ vựng hoá. Theo kết quả thống kê của chúng tôi, trong số 7.856 mục từ có 517 mục từ thuộc loại này, chiếm 6,58%. Những TNRG được từ vựng hoá đa số là từ song âm tiết. Chúng có 3 đặc điểm chính sau: tính phổ biến, tính ổn định và khả năng mở rộng từ.

Tóm lại, bài viết xuất phát từ góc độ nghiên cứu đặc điểm về từ loại của TNRG đã góp phần chỉ ra đặc điểm cấu tạo từ, mối quan hệ giữa các thành tố của từ ngữ rút gọn trong tiếng Hán. Việc nắm được đặc điểm về từ loại, kiểu kết cấu cũng như các phương thức rút gọn của TNRG trong tiếng Hán sẽ giúp người học, người sử dụng có thể dễ dàng hơn trong việc hiểu nghĩa cũng như sử dụng bộ phận từ vựng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 武占坤、王勤, 《现代汉语词汇概论》, 内蒙古人民出版社, 1983.
2. 符淮青, 《现代汉语词汇》, 北京大学出版社, 1985.
3. 黄伯荣、廖序东, 《现代汉语》, 高等教育出版社, 1997.
4. 王吉辉, 《现代汉语缩略语》, 天津人民出版社, 2001.
5. 袁晖、阮显忠, 《现代汉语缩略语词典》, 语文出版社, 2002.
6. 邢霞, 《现代汉语缩略语的原型与词化研究》, 山东大学硕士毕业论文, 2003.
7. 牛晓雁, 《现代汉语缩略语研究及规范》, 河北师范大学硕士毕业论文, 2004.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 07/6/2016, duyệt đăng ngày 10/9/2016)